

Công ty Cổ phần FPT (FPT: HOSE)



MUA – Giá mục tiêu 1 năm: 112.500 Đồng/cp

Giá hiện tại (ngày 24/9/2021): 92.700 đồng/cp

Thái Gia Hào

haotg@ssi.com.vn

+84 28 3636 3688 ext. 3055

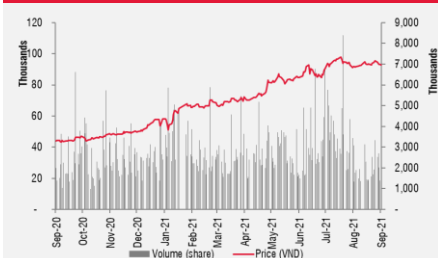
Ngày 26/9/2021

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD)	3.694
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng)	84.122
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	907
Giá cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	98,4/42,6
KLGD trung bình 3 tháng	2.959.037
GTGD trung bình 3T (tr USD)	11,93
GTGD trung bình 3T (tỷ VND)	271,57
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	49
Tỷ lệ sở hữu Nhà nước (%)	4,41
Tỷ lệ sở hữu Ban lãnh đạo (%)	N.a

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

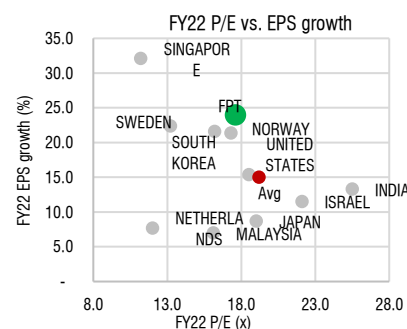
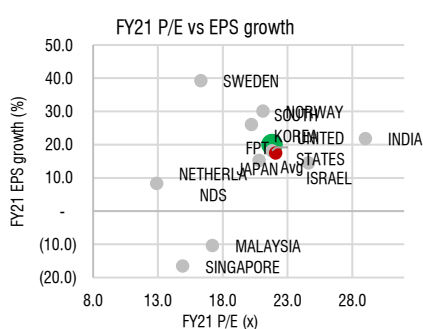
FPT, được thành lập vào năm 1988, là công ty hàng đầu trong ngành CNTT Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa vào năm 2002 và niêm yết trên HOSE năm 2006, trở thành cổ phiếu blue-chip.

Đến nay, FPT đã duy trì được mức tăng trưởng cao, mở rộng ngành nghề kinh doanh khác nhau và mở rộng ra thị trường thế giới.

Tăng trưởng 2 con số, định giá năm 2022 hấp dẫn, khuyến nghị MUA

Luận điểm đầu tư: Chúng tôi điều chỉnh khuyến nghị đối với cổ phiếu FPT từ Trung lập lên MUA, sau khi áp dụng ước tính lợi nhuận năm 2022. Giá mục tiêu 1 năm tăng lên 112.500 đồng/cp (so với giá mục tiêu trước đây là 93.000 đồng/cp) – tiềm năng tăng giá 23% (bao gồm tỷ suất cổ tức). Việc điều chỉnh khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ ở mảng Công nghệ. Chúng tôi ước tính tăng trưởng LNTT của mảng Công nghệ là 26,9% trong năm 2022 và được thúc đẩy bởi cả hai dịch vụ trong nước và quốc tế, vượt xa mức trung bình các công ty CNTT trên thế giới là +15%. Ngoài ra, với kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận năm 2022 là 22% YoY (cao hơn nhiều vs. các công ty CNTT trên thế giới là 15% YoY), FPT đang giao dịch ở mức P/E 2022 là 17,5x - vẫn thấp hơn mức 19,2x của các công ty CNTT trên thế giới & điều này cũng hỗ trợ cho việc điều chỉnh khuyến nghị của chúng tôi.

FPT có mức tăng trưởng/ định giá hấp dẫn hơn so với các công ty CNTT trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Triển vọng 2021 và 2022

Ước tính 2021 cũ (tỷ đồng)	Doanh thu						LNTT						Biên LNTT		
	2020	%YoY	2021F	%YoY	2022F	%YoY	2020	%YoY	2021F	%YoY	2022F	%YoY	2020	2021F	2022F
Công nghệ	16.805	6,5%	20.765	23,6%	24.729	19,1%	2.237	13,4%	2.938	31,3%	3.495	19,0%	13,3%	14,1%	14,1%
Dịch vụ CNTT nước ngoài	12.000	10,6%	14.516	21,0%	17.356	19,6%	1.970	14,3%	2.469	25,3%	2.942	19,1%	16,4%	17,0%	17,0%
Dịch vụ CNTT trong nước	4.805	-2,6%	6.249	30,0%	7.373	18,0%	267	6,8%	469	75,5%	553	18,0%	5,6%	7,5%	7,5%
Viễn thông	11.466	10,3%	13.094	14,2%	14.712	12,4%	2.075	14,7%	2.415	16,4%	2.682	11,1%	18,1%	18,4%	18,2%
Dịch vụ viễn thông	10.867	11,0%	12.375	13,9%	13.957	12,8%	1.819	22,2%	2.098	15,3%	2.350	12,0%	16,7%	17,0%	16,8%
Quảng cáo trực tuyến	599	-1,6%	719	20,1%	755	5,0%	256	-20,2%	316	23,6%	332	5,0%	42,7%	44,0%	44,0%
Hai mảng chính	28.271	8,0%	33.859	19,8%	39.441	16,5%	4.312	14,0%	5.352	24,1%	6.177	15,4%	15,3%	15,8%	15,7%
Giá cước/ đầu tư	1.559	1,5%	2.021	29,7%	2.410	19,2%	950	7,5%	1.197	26,0%	1.517	26,8%	60,9%	59,2%	63,0%
FPT	29.830	7,6%	35.880	20,3%	41.851	16,6%	5.262	12,8%	6.549	24,5%	7.694	17,5%	17,6%	18,3%	18,4%

Ước tính 2021 mới (tỷ đồng)	Doanh thu						LNTT						Biên LNTT		
	2020	%YoY	2021F	%YoY	2022F	%YoY	2020	%YoY	2021F	%YoY	2022F	%YoY	2020	2021F	2022F
Công nghệ	16.805	6,5%	20.741	23,4%	25.913	24,9%	2.237	13,4%	2.909	30,0%	3.691	26,9%	13,3%	14,0%	14,2%
Dịch vụ CNTT nước ngoài	12.000	10,6%	14.492	20,8%	18.102	24,9%	1.970	14,3%	2.440	23,9%	3.066	25,6%	16,4%	16,8%	16,9%
Dịch vụ CNTT trong nước	4.805	-2,6%	6.249	30,0%	7.811	25,0%	267	6,8%	469	75,5%	625	33,3%	5,6%	7,5%	8,0%
Viễn thông	11.466	10,3%	12.827	11,9%	14.672	14,4%	2.075	14,7%	2.469	19,0%	2.759	11,8%	18,1%	19,2%	18,8%
Dịch vụ viễn thông	10.867	11,0%	12.174	12,0%	13.855	13,8%	1.819	22,2%	2.188	20,3%	2.408	10,1%	16,7%	18,0%	17,4%
Quảng cáo trực tuyến	599	-1,6%	653	9,0%	816	25,0%	256	-20,2%	281	9,7%	351	25,0%	42,7%	43,0%	43,0%
Hai mảng chính	28.271	8,0%	33.568	18,7%	40.585	20,9%	4.312	14,0%	5.378	24,7%	6.450	19,9%	15,3%	16,0%	15,9%
Giá cước/ đầu tư	1.559	1,5%	2.467	58,3%	3.262	32,2%	951	7,6%	970	2,0%	1.302	34,2%	61,0%	39,3%	39,9%
FPT	29.830	7,6%	36.035	20,8%	43.847	21,7%	5.263	12,8%	6.348	20,6%	7.752	22,1%	17,6%	17,6%	17,7%

Nguồn: FPT, SSI Research

Chúng tôi điều chỉnh giảm nhẹ 3% **ước tính LNTT 2021** còn 6,4 nghìn tỷ đồng (+20,6% YoY) từ mức 6,6 nghìn tỷ đồng (+24,5% YoY) do tác động của dịch bệnh Covid-19 đến phân khúc dịch vụ CNTT trong nước và quảng cáo trực tuyến. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng chỉ tiêu cho CNTT toàn cầu vẫn duy trì đà tăng cho đến năm 2022 và do đó, chúng tôi điều chỉnh tăng **ước tính LNTT 2022** đối với mảng Công nghệ.

Mảng dịch vụ CNTT nước ngoài kỳ vọng duy trì tăng trưởng 2 con số (23,9% YoY – 25,6% YoY trong 2021-2022)

- **Chỉ tiêu CNTT toàn cầu ước tính duy trì đà tăng tốt cho đến năm 2022.** Gartner đã điều chỉnh tăng 1% và 3% chỉ tiêu cho trung tâm dữ liệu DCs và dịch vụ CNTT trong 2021 và 2022. Do đó, chỉ tiêu cho CNTT ước tính tăng trưởng hơn nữa trong 2021 (+9,5% YoY) và cũng đạt mức cao trong 2022 (+8,1% YoY).

Chỉ tiêu toàn cầu cho hệ thống trung tâm dữ liệu và dịch vụ CNTT (triệu USD)	2020	2021F	2022F
Ước tính cũ	1.241.127	1.349.432	1.440.974
%YoY		8,7%	6,8%
Ước tính mới	1.249.747	1.368.324	1.478.887
%YoY		9,5%	8,1%
%thay đổi	1%	1%	3%

Nguồn: Gartner, tháng 7/2021, Bài viết "Technology Spending Enters a New Build Budget Phase", theo Meghan Rimol

- Dựa trên KQKD 8T2021, chúng tôi **ước tính tăng trưởng LNTT 2021** đối với dịch vụ CNTT nước ngoài duy trì **2 con số ở mức 23,9% YoY**. LNTT của mảng này trong 8T2021 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, +18,6% YoY (so với 6T2021 là +18,4% YoY). Trong khi đó, LNTT riêng tháng 8/2021 khá tích cực ở mức +23,4% YoY. Tăng trưởng 2 con số cũng nhờ vào tăng trưởng giá trị ký mới +38,5% YoY. Ngoài ra, **doanh thu từ dịch vụ chuyển đổi số (DX) trong 8T2021 đã lấy lại đà tăng trưởng mạnh mẽ +45% YoY** (so với +19% YoY trong 6T2021 và +33% YoY trong 7T2021), giúp biên LNTT tăng 20bps YoY lên 16,1%. **Ngoài ra, theo công ty, thị trường**

Nhật Bản và Châu Âu đã hồi phục trở lại từ tháng 7 và tháng 8/2021. Trong tháng 7 và tháng 8/2021, công ty đạt tăng trưởng +12% YoY tại thị trường Nhật Bản (so với 3% trong 6T2021) và hơn 30% YoY tại thị trường Châu Âu (so với 6% trong 6T2021).

- **Tăng trưởng LNTT 2022 ước tính lên mức 25,6% YoY** nhờ đà tăng trưởng mạnh mẽ của chi tiêu CNTT toàn cầu (theo dự báo của Gartner). Nhắc lại, tỷ trọng doanh thu từ dịch vụ chuyển đổi số (DX) trên doanh thu dịch vụ CNTT nước ngoài trong 8T2021 đạt mức 36% so với 29% trong 8T2020, do đó biên lợi nhuận trước thuế tăng 20 bps YoY lên 16,1%. Năm 2022, chúng tôi giả định tỷ trọng doanh thu từ dịch vụ chuyển đổi số (DX) trên doanh thu dịch vụ CNTT nước ngoài tăng lên 38% (so với 36% trong 2021), giúp biên lợi nhuận trước thuế trong năm tăng khoảng 10 bps YoY. **Ngoài ra, theo công ty, Nhật Bản - thị trường dịch vụ CNTT nước ngoài lớn nhất theo kế hoạch sẽ tăng trưởng khoảng 12%-13% trong 2022 (cao hơn nhiều so với 3% YoY trong 6T2021) trong khi đó thị trường Mỹ, Châu Á – Thái Bình Dương và Châu Âu duy trì tăng trưởng 2 con số.**

Mảng dịch vụ CNTT trong nước hồi phục trong 2021 và tăng trưởng 2 con số trong 2022

- **Mặc dù dịch vụ CNTT trong nước chịu ảnh hưởng từ Covid-19, chúng tôi duy trì ước tính LNTT 2021 của phân khúc này là 469 tỷ đồng (+75% YoY), cho thấy nửa cuối 2021 tăng trưởng nhẹ so với nửa đầu năm. Riêng tháng 8/2021, tăng trưởng LNTT của dịch vụ CNTT trong nước đạt 3,7% YoY do dịch bệnh Covid-19; và lũy kế 8T2021 giảm tốc còn 119% YoY (so với 246,5% YoY trong 6T2021).** Giả định Chính phủ cho phép mở cửa một phần trong Q4, tăng trưởng LNTT trong 4 tháng cuối năm 2021 ước tính là 17,5% YoY (+3,7% YoY trong T9/2021 và +18% YoY trong Q4/2021). Do vậy, tăng trưởng LNTT cả năm 2021 không đổi so với ước tính trước của chúng tôi là 75% YoY).
- **Tăng trưởng LNTT 2022 ước tính duy trì 2 con số là 33% YoY, theo ban lãnh đạo.** Cụ thể, giá trị ký mới trong 8T2021 vẫn ở mức cao 38% YoY – động lực chính cho ước tính 2022 của chúng tôi. Và có thể thấy dịch bệnh đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong nước và điều này đã và đang thể hiện trên kết quả 8T/2021 vừa qua; và chúng tôi kỳ vọng quá trình này sẽ còn phải tiếp diễn theo như dự báo của Gartner.

Biên LNTT và tăng trưởng mảng Viễn thông ước tính giảm trong 2022

- Chúng tôi điều chỉnh tăng 4% ước tính LNTT mảng dịch vụ Viễn thông 2021 dựa trên việc cắt giảm chi phí marketing và lợi nhuận tích cực của Pay-TV. Biên LNTT mảng Viễn thông trong 8T2021 đạt 18,2% (so với 16,3% trong 8T2020 và cao hơn mức 17% theo ước tính trước của chúng tôi). Ngoài ra, mảng Pay-TV đã đạt điểm hòa vốn từ tháng 7/2020 trong khi 8T2021 đạt lợi nhuận với hơn 100 tỷ đồng.
- Năm 2022, chúng tôi cho rằng biên LNTT mảng Viễn thông sẽ giảm khoảng 60bps còn khoảng 17,4% khi các hoạt động marketing cho mảng dịch vụ internet tái khởi động để mở rộng thị phần sáng các thành phố loại 2 và loại 3.

Mảng quảng cáo trực tuyến

- Do đây là mảng có độ nhạy cao với Covid-19, chúng tôi điều chỉnh tăng trưởng LNTT mảng quảng cáo trực tuyến năm 2021 là 9,7% YoY, tương ứng giảm -5% YoY trong 4 tháng cuối năm 2021.
- Giả định nền kinh tế mở cửa trở lại trong 2022, với tỷ lệ tiêm chủng vaccine cao giúp nền kinh tế hoạt động ổn định hơn & nhờ vậy kỳ vọng các hoạt động quảng cáo tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

Tóm tắt định giá

Định giá từng phần	% cổ phần	Trung bình LNST 2021-22	PE mục tiêu (x)	Triệu đồng	% FPT (Triệu đồng)
Viễn thông	46%	2.207.231	10	22.955.200	10.476.753
Công nghệ	100%	2.953.083	24	71.316.961	71.316.961
Giáo dục	100%	1.301.102	11	14.442.237	14.442.237
Sở hữu tại TPB @7,58%					3.693.398
Tiền mặt ròng tại Q2/2021					2.193.889
Tổng vốn CSH					102.123.238
Số lượng CP đang lưu hành					907.482.108
Giá mục tiêu 1 năm (VND)					112.500
% tăng giá					21%
Tổng mức sinh lời (gồm tỷ suất cổ tức)					23%

Nguồn: SSI Research

Lợi nhuận ngoài ngành từ FPT Retail và FPT Trading đã bù đắp lỗ từ khoản đầu tư mới của FPT (FPT Digital, FPT Smart Cloud, v.v.). Trong 8T2021, lợi nhuận ròng từ các mảng ngoài ngành đạt 67 tỷ đồng & đây là mức không đáng kể. Do đó, chúng tôi không bao gồm lợi nhuận của các mảng này vào mô hình định giá từng phần.

Áp dụng mức lợi nhuận ước tính năm 2022, **chúng tôi tăng giá mục tiêu 1 năm lên 112.500 đồng/cp** (so với ước tính trước là 93.000 đồng/cp) và nâng lên khuyến nghị MUA (từ Trung lập). Tổng mức sinh lời bao gồm tỷ suất cổ tức là 23%.

Hoạt động thiện nguyện: FPT xây trường nuôi dạy 1.000 em nhỏ mất cha mẹ do Covid-19 ([link](#)). Ông Trương Gia Bình, Chủ tịch HĐQT FPT, công bố thành lập trường và chu cấp toàn bộ việc nuôi dưỡng, đào tạo 1.000 em nhỏ mất cha, mẹ vì Covid-19 trong 20 năm tới. Hoạt động này ước tính cần 80 tỷ đồng mỗi năm.

Rủi ro đầu tư: Biến thể Covid-19 có thể tác động tiêu cực đến mảng dịch vụ CNTT trong nước cũng như mảng dịch vụ quảng cáo trực tuyến.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	3.453	4.686	8.951	3.722
+ Đầu tư ngắn hạn	6.709	12.436	12.436	12.436
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	6.536	6.265	8.548	10.401
+ Hàng tồn kho	1.284	1.290	1.574	1.909
+ Tài sản ngắn hạn khác	996	935	1.274	1.547
Tổng tài sản ngắn hạn	18.979	25.612	32.783	30.014
+ Các khoản phải thu dài hạn	262	243	293	357
+ GTCL Tài sản cố định	7.492	8.318	9.815	10.490
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1.650	2.373	2.130	2.434
+ Đầu tư dài hạn	2.497	2.581	2.581	2.581
+ Tài sản dài hạn khác	2.287	2.607	3.128	3.753
Tổng tài sản dài hạn	14.415	16.122	17.948	19.615
Tổng tài sản	33.394	41.734	50.732	49.630
+ Nợ ngắn hạn	16.102	22.365	27.952	22.351
Trong đó: vay ngắn hạn	7.514	12.062	15.360	7.076
+ Nợ dài hạn	493	764	781	802
Trong đó: vay dài hạn	350	678	683	683
Tổng nợ phải trả	16.595	23.129	28.733	23.153
+ Vốn góp	6.784	7.840	7.840	7.840
+ Thặng dư vốn cổ phần	50	50	50	50
+ Lợi nhuận chưa phân phối	5.961	6.391	8.709	11.988
+ Quỹ khác	4.005	4.325	5.399	6.599
Vốn chủ sở hữu	16.799	18.606	21.998	26.477
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	33.394	41.734	50.732	49.630
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	3.899	6.340	5.571	7.664
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-3.845	-8.144	-3.042	-3.042
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-514	3.037	1.736	-9.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-461	1.233	4.265	-5.230
Tiền đầu kỳ	3.926	3.453	4.686	8.951
Tiền cuối kỳ	3.453	4.686	8.951	3.722
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,18	1,15	1,17	1,34
Hệ số thanh toán nhanh	1,04	1,05	1,07	1,19
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,63	0,77	0,77	0,72
Nợ ròng / EBITDA	0,58	-0,47	-0,59	-0,70
Khả năng thanh toán lãi vay	13,73	14,66	11,65	16,73
Ngày phải thu	74,9	69,6	66,5	69,7
Ngày phải trả	55,3	55,4	52,4	52,8
Ngày tồn kho	28,2	26,1	23,8	23,8
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,50	0,45	0,43	0,53
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,50	0,55	0,57	0,47
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,99	1,24	1,31	0,87
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,47	0,68	0,73	0,29
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,65	0,70	0,27

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	27.717	29.830	36.035	43.847
Giá vốn hàng bán	-17.006	-18.017	-21.981	-26.663
Lợi nhuận gộp	10.711	11.814	14.054	17.184
Doanh thu hoạt động tài chính	690	822	1.083	979
Chi phí tài chính	-628	-548	-860	-813
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-2.341	-2.714	-3.027	-3.697
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-4.252	-4.495	-5.501	-6.747
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.585	5.191	6.179	7.404
Thu nhập khác	80	73	169	348
Lợi nhuận trước thuế	4.665	5.263	6.348	7.752
Lợi nhuận ròng	3.912	4.424	5.335	6.515
Lợi nhuận chia cho cổ đông	3.135	3.538	4.262	5.316
Lợi ích của cổ đông thiểu số	776	886	1.073	1.200
EPS cơ bản (VND)	3.331	3.575	4.282	5.311
Giá trị sổ sách (VND)	20.584	20.083	23.041	27.224
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2.000	2.000	2.000	2.000
EBIT	5.031	5.649	6.944	8.245
EBITDA	6.385	7.139	8.292	9.838
Tăng trưởng				
Doanh thu	19,4%	7,6%	20,8%	21,7%
EBITDA	21,5%	11,8%	16,1%	18,6%
EBIT	23,0%	12,3%	22,9%	18,7%
Lợi nhuận ròng	21,2%	13,1%	20,6%	22,1%
Vốn chủ sở hữu	13,7%	10,8%	18,2%	20,4%
Vốn điều lệ	10,5%	15,6%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	12,2%	25,0%	21,6%	-2,2%
Định giá				
PE	13,8	14,4	21,6	17,5
PB	2,8	2,9	4,0	3,4
Giá/Doanh thu	1,4	1,6	1,3	1,1
Tỷ suất cổ tức	3,4%	3,4%	3,4%	3,4%
EV/EBITDA	10,7	9,6	0,0	0,0
EV/Doanh thu	2,5	2,3	1,9	1,6
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	38,6%	39,6%	39,0%	39,2%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	16,0%	16,3%	16,0%	16,1%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	14,1%	14,8%	14,8%	14,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	8,4%	9,1%	8,4%	8,4%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	15,3%	15,1%	15,3%	15,4%
ROE	24,8%	25,0%	26,3%	26,9%
ROA	12,4%	11,8%	11,5%	13,0%
ROIC	18,2%	17,0%	16,8%	19,2%

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715